



VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

Bản tin tuần kỳ 12
Đợt đo ngày 28/04/2025 dự báo cho ngày
12/05÷18/05/2025

Nhiệm vụ:

Giám sát và dự báo chất lượng nước
trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ
- Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất
nông nghiệp

TP. Hồ Chí Minh, tháng 05-2025

Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 84.8.38362821 - Fax: 84.8.39245269

Website: www.icoe.org.vn

ISO 9001:2015

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

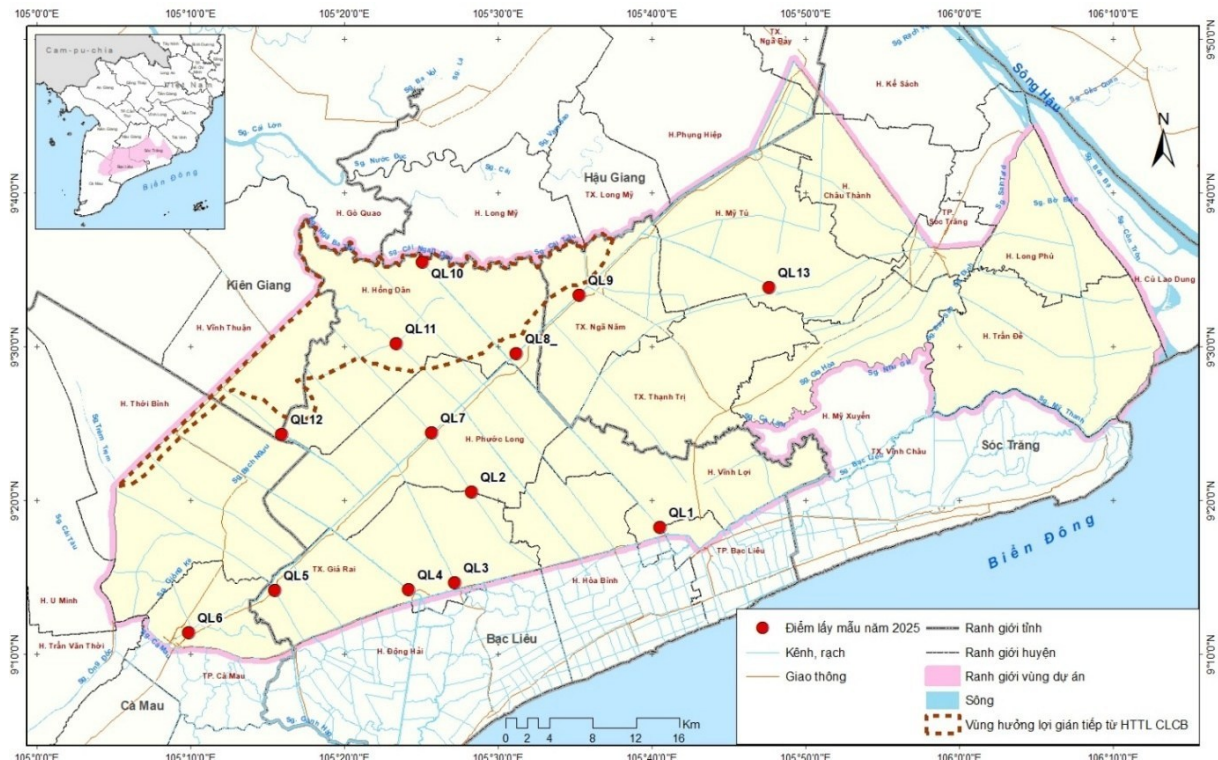
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 12

“Đợt đo ngày 28/04/2025, dự báo từ 12/05/2025 đến 18/05/2025”

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

2. Dự báo chất lượng nước ngày 12/05÷18/05/2025

Kết quả dự báo các chỉ số chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN. Bảng giá trị dự báo các thông số được thể hiện dưới đây:

2.1. Độ mặn

Độ mặn trong tuần dự báo dao động từ 0,11÷25,55‰, có xu hướng ổn định so với tuần trước. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn tiếp tục duy trì ở mức phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, dao động từ 12,23‰ – 24,87‰ tại các vị trí. Riêng khu vực QL10 có độ mặn dao động từ 3,12‰ – 4,55‰, chưa đảm bảo để cấp nước NTTS.

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 12/05÷18/05/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							‰	
		12/05	13/05	14/05	15/05	16/05	17/05	18/05	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	1,05	1,15	1,22	1,30	1,36	1,41	1,48	1,05	1,48
QL2		0,80	0,67	0,54	0,48	0,49	0,64	0,98	0,48	0,98
QL8		1,16	1,26	1,44	1,63	2,09	2,25	2,04	1,16	2,25
QL9		0,29	0,13	0,29	0,30	0,29	0,23	0,27	0,13	0,30
QL13		0,22	0,26	0,17	0,11	0,24	0,25	0,21	0,11	0,26
QL3	Chuyển đổi	21,98	22,17	22,80	23,64	24,40	25,07	25,55	21,98	25,55
QL4		22,86	24,55	24,75	24,57	22,73	22,42	21,07	21,07	24,75
QL5		22,70	22,60	22,66	22,81	22,99	23,21	23,43	22,60	23,43
QL6		19,18	19,44	20,04	20,90	21,66	22,19	22,51	19,18	22,51
QL7		24,36	24,21	23,86	23,34	22,61	21,14	20,33	20,33	24,36
QL10		4,55	4,43	4,46	3,99	3,12	3,30	3,37	3,12	4,55
QL11		12,23	12,63	13,11	13,38	13,62	13,81	13,85	12,23	13,85
QL12		23,09	21,23	23,87	24,52	24,87	24,40	24,18	21,23	24,87
Ranh mặn		<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo hàm lượng DO trong tuần dao động trong khoảng 3,13÷5,99 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Các điểm quan trắc trong vùng ngọt hoá đa phần trên mức 5mg/l, trừ QL1 có nồng độ DO thấp dưới mức B. Cần chú ý một số vị trí thuộc tiểu vùng chuyển đổi hàm lượng DO ổn định thấp dưới mức 5 mg/l (QL4, QL6 và QL11).

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 12/05÷18/05/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		12/05	13/05	14/05	15/05	16/05	17/05	18/05	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	4,87	4,87	4,89	4,95	5,00	5,02	5,05	4,87	5,05
QL2		5,37	5,33	5,27	5,19	5,08	4,97	4,92	4,92	5,37
QL8		5,79	5,74	5,70	5,67	5,65	5,65	5,66	5,65	5,79
QL9		5,74	5,74	5,74	5,75	5,75	5,75	5,75	5,74	5,75
QL13		5,85	5,85	5,84	5,84	5,84	5,84	5,85	5,84	5,85

QL3	Chuyển đổi	5,29	5,29	5,17	5,08	5,06	5,07	5,08	5,06	5,29
QL4		4,78	4,77	4,67	4,55	4,45	4,37	4,32	4,32	4,78
QL5		5,99	5,95	5,91	5,88	5,86	5,84	5,82	5,82	5,99
QL6		4,83	4,81	4,82	4,89	4,99	5,11	5,22	4,81	5,22
QL7		5,90	5,90	5,91	5,90	5,90	5,90	5,89	5,89	5,91
QL10		5,50	5,48	5,47	5,48	5,49	5,50	5,51	5,47	5,51
QL11		4,38	4,13	4,54	4,76	4,73	4,65	4,49	4,13	4,76
QL12		5,29	5,30	5,31	5,31	5,32	5,32	5,32	5,32	5,29
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$			Không đạt mức B: $< 5,0$		

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ trong tuần dự báo dao động từ 9,01 – 23,48 mg/l, giảm nhẹ so với tuần trước nhưng nhìn chung vẫn cao hơn quy chuẩn cho phép (QCVN08:2023 /BTNMT). Trong cả 2 tiểu vùng ngọt hoá, chuyển đổi, BOD₅ tiếp tục duy trì ở mức cao, vượt mức B từ 1,3-4 lần, cho thấy nước vẫn chịu tác động từ ô nhiễm hữu cơ. Các điểm như QL1, QL2, QL6 có mức BOD₅ cao trên 18mg/l, phản ánh tình trạng chất lượng nước vẫn còn ô nhiễm hữu cơ nặng.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 12/05÷18/05/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		12/05	13/05	14/05	15/05	16/05	17/05	18/05	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	22,08	22,33	22,80	23,15	23,48	23,19	22,54	22,08	23,48
QL2		20,18	20,45	20,59	20,24	19,43	19,22	20,78	19,22	20,78
QL8		14,54	14,49	14,49	14,50	14,54	14,54	14,57	14,49	14,57
QL9		12,89	12,91	12,93	13,02	13,25	13,80	14,19	12,89	14,19
QL13		10,31	10,50	10,64	10,69	10,69	10,64	10,58	10,31	10,69
QL3	Chuyển đổi	10,29	10,41	10,61	10,75	10,78	10,69	10,57	10,29	10,78
QL4		9,12	9,08	9,07	9,10	9,16	9,25	9,33	9,07	9,33
QL5		16,83	17,01	17,06	17,04	16,93	15,06	14,41	14,41	17,06
QL6		18,09	17,52	17,55	18,12	18,71	18,74	18,58	17,52	18,74
QL7		9,01	9,18	9,30	9,33	9,31	9,80	9,72	9,01	9,80
QL10		13,91	13,67	13,39	13,22	13,15	13,16	13,28	13,15	13,91
QL11		17,00	11,75	11,71	11,81	12,03	12,08	12,15	11,71	17,00
QL12		14,88	14,63	14,02	13,55	13,34	13,32	13,39	13,32	14,88
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6		

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN trong tuần dao động từ 0,89 - 13,65 mg/l, tiếp tục duy trì ở mức cao so với QCVN08:2023. Tương tự tuần trước đó, hầu hết các vị trí trong vùng HTTL đều có nồng độ ô nhiễm tổng Nito vượt mức B, đặc biệt tại điểm QL1 và QL2 trong tiểu vùng ngọt hoá có nồng độ TN cao trong cả tuần. Đối với tiểu vùng chuyển đổi cần lưu ý và có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tổng Nito, tránh gây ức chế khả năng sinh

trường và phát triển của đối tượng nuôi.

Bảng 4: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 12/05÷18/05/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		12/05	13/05	14/05	15/05	16/05	17/05	18/05	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	12,06	12,08	12,20	12,43	12,73	13,07	13,65	12,06	13,65
QL2		8,33	8,58	8,48	8,03	7,32	6,46	5,53	5,53	8,58
QL8		3,03	2,96	2,90	2,87	2,87	2,92	2,98	2,87	3,03
QL9		3,77	3,63	3,43	3,19	2,95	2,74	2,59	2,59	3,77
QL13		1,15	1,23	1,34	1,44	1,49	1,49	1,44	1,15	1,49
QL3	Chuyển đổi	0,89	0,97	1,08	1,15	1,14	1,09	1,08	0,89	1,15
QL4		1,69	1,71	1,71	1,69	1,67	1,65	1,64	1,64	1,71
QL5		3,25	3,23	3,20	3,18	3,20	3,33	3,50	3,18	3,50
QL6		7,86	7,67	6,83	5,43	4,62	4,87	4,32	4,32	7,86
QL7		1,76	1,76	1,77	1,80	1,90	2,05	2,16	1,76	2,16
QL10		4,08	4,07	3,99	3,89	3,79	3,71	3,66	3,66	4,08
QL11		2,43	2,40	2,38	2,37	2,40	2,47	2,58	2,37	2,58
QL12		1,46	1,44	1,62	1,94	2,08	2,14	2,17	1,44	2,17
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 0,6			Đạt mức B: ≤ 1,5			Không đạt mức B: > 1,5		

Khuyến cáo: Trong thời gian dự báo, độ mặn vẫn giữ ở mức ổn định trong vùng dự án, ngoại trừ điểm QL10 thuộc tiểu vùng chuyển đổi có độ mặn khá thấp. Nồng độ Oxy hoà tan ở mức thích hợp cho SXNN, vẫn cần theo dõi thêm tại QL4, QL6, QL11 có DO thấp có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước sản xuất nông nghiệp và sinh thái thủy sinh. Ô nhiễm tổng Nito cao tại nhiều vị trí, đặc biệt tại QL1. Nhìn chung, nước tại cả hai tiểu vùng vẫn cần phải xử lý ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng trước khi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Nơi nhận

Lãnh đạo Bộ (để b/c);

- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);

Lưu TT TNB&DB

VIỆN TRƯỞNG

Phạm Văn Tùng